

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

Số: 290 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 01 năm 2024



Ký bởi: Ủy
BAN NHÂN
DÂN TỈNH
KHÁNH HOA
Email:
ubnd@khanhho
a.gov.vn
Cơ quan: Ủy
BAN NHÂN
DÂN TỈNH
KHÁNH HOA

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Nha Trang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật
Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2987/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2022 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc thông qua danh mục các dự án cần
thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên
địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc thông qua danh mục các dự án, công
trình chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục
đích khác trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Thông báo số 345/TB-STNMT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của
Sở Tài nguyên và Môi trường về Kết quả thẩm định Kế hoạch sử dụng đất
năm 2024 của thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang tại Tờ trình số
10/TTr-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2024; Sở Tài nguyên và Môi trường tại
Tờ trình số 07/TTr-STNMT ngày 05 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Nha Trang với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (*Biểu 01 kèm theo*)
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (*Biểu 02 kèm theo*)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (*Biểu 03 kèm theo*)
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (*Biểu 04 kèm theo*)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
4. Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác về các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Nha Trang và các phụ lục được ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Công thương, Thông tin và truyền thông, Văn hoá – thể thao, Du lịch, Lao động-Thương binh và Xã hội; BCH Quân sự tỉnh; BCH Bộ đội biên phòng tỉnh; Công an tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CN, KN. *26*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Hoà Nam

BIỂU 01:



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA THÀNH PHỐ NHA TRANG - TỈNH KHÁNH HÒA
(Kèm theo Quyết định số 290/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																											
				Phường Vinh Hoa	Phường Vinh Hải	Phường Vinh Phước	Phường Ngọc Hiệp	Phường Vinh Thọ	Phường Xuân Huân	Phường Vạn Thắng	Phường Vạn Thành	Phường Phương Sài	Phường Phương Sơn	Phường Phước Hải	Phường Phước Tân	Phường Lộc Thọ	Phường Phước Tiến	Phường Tân Lập	Phường Phước Hòa	Phường Vinh Nguyễn	Phường Phước Long	Phường Vinh Truem	Xã Vinh Lương	Xã Vinh Phương	Xã Vinh Ngọc	Xã Vinh Thành	Xã Vinh Trung	Xã Vinh Hiệp	Xã Vinh Thái	Xã Phước Đông	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)-(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		25.438,02	1.190,30	412,68	168,91	354,21	66,52	60,33	37,37	38,23	37,38	46,45	247,88	46,48	136,15	27,95	59,67	103,84	4.211,10	442,54	303,58	4.637,71	3.227,16	854,53	348,95	877,36	269,57	1.520,40	5.710,79	
I	Loại đất																														
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.251,47	630,06	69,08	5,37	81,81			3,56			0,42	0,57	2,59					598,54	14,26	4,79	2.912,58	1.888,31	511,16	193,58	458,26	92,11	672,40	2.112,04	
	<i>Trong đó:</i>																														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	667,62				5,23																								
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	621,64				5,23																								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	472,30	1,69	18,74		2,67						0,64		0,36																
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.995,84	23,07	7,50	0,32	33,40								0,21	0,40															
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	223,12																												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.438,06	558,10	42,84	5,05	32,38																								
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSV	273,72																												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	366,01				8,13																								
1.8	Đất làm muối	LMU																													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	88,53	47,20																											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.609,26	424,45	254,38	148,88	270,05	63,61	60,33	33,81	37,56	36,96	45,55	244,60	46,48	136,09	27,95	59,67	103,84	1.968,61	424,25	269,52	352,31	550,05	343,06	153,89	242,54	176,58	724,99	1.409,28	
	<i>Trong đó:</i>																														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.340,98	46,62	11,19	5,99	4,67	1,02	0,54	0,04				0,12	17,35	1,43	10,88														
2.2	Đất an ninh	CAN	26,17	0,03	3,83	0,02	0,01	0,06	0,62	0,01	0,03	0,08	0,02	0,03	0,06	3,87	0,41	0,23	0,12	0,29	0,08	0,07	0,52	1,74	7,56	0,15	0,20				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	31,97																												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.394,40	86,78	0,90	2,86	8,94	0,98	3,06	0,90	1,93	1,72	2,50	10,80	0,07	25,93	0,26	0,98	1,01	926,42	7,78	32,78	50,46	3,25	20,66	7,41	10,66	7,38	11,44	166,53	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	171,68	8,41	9,34	2,40	0,07	0,46					0,30	0,37	4,51	0,23															
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS																													
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	43,84	1,49																											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.506,67	123,72	125,27	39,84	53,94	33,62	24,74	8,59	17,97	13,40	20,70	80,51	20,40	46,72	9,39	18,17	26,30	252,78	130,52	66,77	214,60	195,77	149,91	52,34	111,84	64,68	250,75	353,43	
	<i>Trong đó:</i>																														
-	Đất giao thông	DGT	1.574,05	91,63	59,81	24,04	42,13	11,75	17,19	7,61	10,29	9,39	8,95	72,43	18,53	30,31	8,48	15,05	21,51	168,55	108,69	56,26	94,98	85,37	53,40	35,12	76,21	47,93	183,23	213,21	
-	Đất thủy lợi	DTL	170,97	12,45	3,27	0,61	2,19	0,02						0,10							0,30	0,37	0,36	1,95	69,50	28,11	4,51	13,14	1,87	15,32	16,87
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,77	0,26	1,59	0,10	1,95	0,39	0,16	0,10	2,92	0,05	0,12			2,97				0,33	2,77	2,10	7,49		0,06					0,33	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	23,00	0,03	7,51	0,83	0,12	0,10	0,02	0,17	0,10	0,07	0,11	0,04	0,02	3,24	0,11	0,08	0,15	0,69	1,41	0,03	0,07	0,15	0,06	0,16	0,05	2,74	4,02	0,91	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	204,18	10,10	7,77	6,82	2,34	19,33	2,81	0,39	0,83	0,54	1,13	4,43	0,84	8,33	0,59	1,85	1,54	6,75	9,26	1,91	14,24	1,89	36,31	3,42	2,89	3,44	16,91	37,52	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	144,47	1,07	4,51	0,89																									
-	Đất công trình năng lượng	DNL	13,61	0,14	0,13																										
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	19,40	1,12	12,05																										
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,75			1,75																									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	62,41																												
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	90,63	4,26	4,95	4,33	3,45	0,21	0,08	0,25	0,39	0,46	8,88	0,45	0,92	0,99	0,20	0,45	0,48	1,39	4,60	0,37	20,48	4,77	8,93	0,91	3,82	3,03	5,59	4,98	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	153,88	0,01	20,08	1,14	1,78																								
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	7,20				0,95			2,77																					
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,92	2,63	1,86	0,22	0,05																								
-	Đất chợ	DCH	12,42	0,04	1,75	0,05	0,26																								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5,20			1,68	1,21																								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,51	0,15	0,08	0,17	0,03	0,11						0,08	0,09	0,05	0,02	0,16	0,02	0,24	0,01	0,01									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	158,23	3,80	4,20	0,25	2,80	4,24	0,03	0,08	0,38																				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	638,93																												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.398,27	143,16	96,42	65,74	121,70	15,37	13,03	19,32	14,95	18,12	18,09	101,59	24,04	24,76	17,16	27,88	38,88	182,53	179,63	80,06	49,62	78,31	85,48	63,37	54,99	49,55	82,76	174,85	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,40	0,44	0,79																										

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA THÀNH PHỐ NHA TRANG - TỈNH KHÁNH HÒA
 (Kèm theo Quyết định số 280/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																												
				Phường Vinh Hoà	Phường Vinh Hải	Phường Vinh Phước	Phường Ngọc Hiệp	Phường Vinh Thọ	Phường Xương Huân	Phường Vạn Thắng	Phường Vạn Thạnh	Phường Phương Sài	Phường Phương Sơn	Phường Phước Hải	Phường Phước Tân	Phường Lộc Thọ	Phường Phước Tiến	Phường Tân Lập	Phường Phước Hòa	Phường Vĩnh Nguyên	Phường Phước Long	Phường Vĩnh Trường	Xã Vĩnh Lương	Xã Vĩnh Phương	Xã Vĩnh Ngọc	Xã Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Hiệp	Xã Vĩnh Thái	Xã Phước Đồng		
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)-(5)-(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)		
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	419,77	2,18	13,07	5,83	15,00			0,20		0,10	0,10	1,41						115,90	19,35	0,10	12,12	16,66	9,90	0,34	30,71	5,76	161,38	9,64		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	41,84																						7,32	5,41	0,16	16,38	1,62	10,02	0,93	
	<i>Tr. đất chuyển lúa nước</i>	LUC/PNN	39,79																							7,32	4,09	0,16	16,38	1,62	10,02	0,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	138,20	0,54	1,76		0,73							1,17						43,15	14,46	0,10	8,16	3,98	1,32	0,01	1,69	1,49	55,54	4,09		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	41,78	1,64	3,01	0,20	8,58			0,10		0,10	0,24							1,44	0,10		2,50	4,73	2,51	0,17	4,32	2,47	4,94	4,62		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	110,76		8,30	5,63	5,15													71,31			1,46	0,63	0,66		8,32		9,30			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	3,37																													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	87,01				0,54				0,10																					
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																													81,58	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,18																									0,18				
1.10	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư chuyển sang đất ở đô thị tại các phường	NNP/ODT	5,00																													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		69,20	47,20																			12,00	10,00								
	<i>Trong đó:</i>																															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																														
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																														
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)																														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)																														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	69,20	47,20																			12,00	10,00								
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)																														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,34																											0,06		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

